

ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN – KINH NGHIỆM CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC TEACHER EDUCATION – THE CASE OF THE FEDERAL REPUBLIC OF GERMANY

Lê Quang Sơn

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng

TÓM TẮT

Việc tìm kiếm mô hình đào tạo giáo viên (GV) thích hợp cho giai đoạn phát triển hiện nay của giáo dục đang là vấn đề cấp bách không chỉ đối với giáo dục Việt Nam mà cả đối với các nền giáo dục lớn của thế giới. Người Đức đã rất thành công trong tiến trình cải cách giáo dục và đào tạo giáo viên. Những kinh nghiệm đáng được học hỏi trong lĩnh vực đào tạo GV từ việc tham gia vào tiến trình Bologna của người Đức là: 1) xây dựng các bộ chuẩn đào tạo GV theo định hướng năng lực; 2) chuyển đổi mô hình đào tạo GV từ mô hình đào tạo song song sang mô hình đào tạo nối tiếp với hai bậc là Bachelor và Master; 3) Mô đun hóa chương trình đào tạo và sử dụng hệ thống tín chỉ Châu Âu ECTS; và 4) kiểm định các chương trình đào tạo GV. Nghiên cứu những kinh nghiệm đào tạo GV ở Đức cho phép rút ra những bài học quý báu cho việc đổi mới đào tạo GV ở Việt Nam.

ABSTRACT

The search for the teacher education model appropriate to recent situations of educational development is pressing not only for Vietnamese education, but also for the education of many developed countries. German has succeeded in the educational reform and in the teacher education. The deep lessons in the field of teacher education drawn from the Bologna process are: 1) designing teacher training standards with practicing competency orientation; 2) shifting from a parallel teacher training model to a two-level (Bachelor and Master) asynchronic model; 3) transferring training curricula into modules and using ECTS; and 4) accreditation of teacher training programs. The study of German's experiences in the field of teacher training appears to be useful for the teacher training renovation in Vietnam.

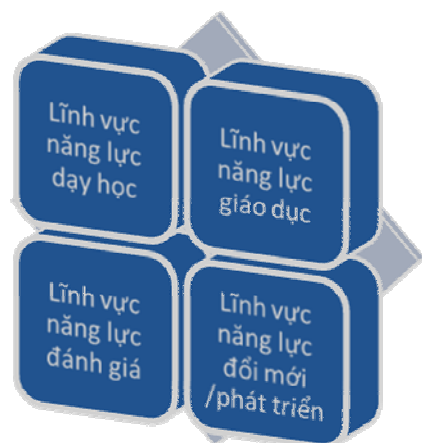
1. Đặt vấn đề

Chất lượng của một nền giáo dục phụ thuộc trước hết vào chất lượng những người thầy cô giáo, và thành công của các cuộc cải cách giáo dục luôn phụ thuộc vào ý chí muốn thay đổi của người giáo viên (GV). Raja Roy Singh, nhà canh tân giáo dục nổi tiếng của Ấn Độ, từng khẳng định dứt khoát rằng “không một hệ thống giáo dục nào có thể vươn cao quá tầm những giáo viên làm việc cho nó”[1,115].

Ở Việt Nam, trước yêu cầu cấp bách phải đổi mới giáo dục đáp ứng những đòi hỏi của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhiệm vụ đặt ra là phải nhanh chóng xây dựng một đội ngũ giáo viên đủ tâm và tầm cho việc cách tân giáo dục. Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010 nhấn mạnh yêu cầu “phát triển đội ngũ nhà giáo đảm bảo đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu và chuẩn về chất lượng đáp ứng nhu cầu

vừa tăng về quy mô vừa nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục” [5]. Việc tìm kiếm mô hình đào tạo GV thích hợp đang được tiến hành ráo riết với hàng loạt các hội thảo về mô hình đào tạo giáo viên trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Các cuộc thử nghiệm khác nhau trong lĩnh vực đào tạo GV như xây dựng chuẩn GV, chuẩn nhà trường, đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, kiểm định các chương trình đào tạo GV... cũng đang được tiến hành khẩn trương.

Đào tạo GV ở CHLB Đức hiện nay diễn ra trong bối cảnh có nhiều nét tương



đồng với bối cảnh Việt Nam: người Đức chuyển dịch từ mô hình đào tạo song song truyền thống tương đồng với mô hình hiện nay ở Việt Nam sang mô hình hai bậc nối tiếp theo chuẩn quốc tế; đảm bảo tính linh hoạt của quá trình đào tạo. Và họ đã thành công trong việc chuyển dịch mô hình đào tạo GV, giữ được truyền thống chất lượng đào tạo, đảm bảo chất lượng giáo dục. Nghiên cứu mô hình đào tạo GV ở Đức cho phép rút ra những bài học quý báu cho việc đổi mới đào tạo GV ở Việt Nam.

2. Nội dung

Từ những năm cuối của thế kỷ XX, khởi đầu bằng Tuyên bố Sorbonne năm 1998 (giữa các Bộ trưởng Giáo dục Pháp, Đức, Ý và Anh) người Đức đã chuẩn bị cho một tiến trình cải cách giáo dục đại học với mục tiêu là dịch chuyển sang một hệ thống học tập phân bậc Bachelor và Master với các bằng tốt nghiệp được công nhận tương đương toàn châu Âu, cải thiện quá trình bảo đảm chất lượng cũng như gia tăng tính linh hoạt trong lĩnh vực đại học, cùng phát triển chung mạnh mẽ hơn (gọi tắt là Quá trình Bologna) [1]. Với quá trình này những thay đổi lớn đã diễn ra trong hệ thống đào tạo GV ở Đức. Những thay đổi đó là: 1) xây dựng các bộ chuẩn đào tạo GV theo định hướng năng lực; 2) chuyển đổi mô hình đào tạo GV từ mô hình đào tạo song song sang mô hình đào tạo nối tiếp với hai bậc là Bachelor và Master; 3) mô đun hóa chương trình đào tạo và sử dụng hệ thống tín chỉ Châu Âu ECTS; và 4) kiểm định các chương trình đào tạo GV.

2.1. Xây dựng các bộ chuẩn đào tạo GV theo định hướng năng lực

Có thể coi định hướng chuẩn về năng lực là một định hướng cơ bản trong cải cách giáo dục nói chung và cải cách đào tạo GV nói riêng. Chuẩn đào tạo GV được sử dụng như một công cụ để đảm bảo chất lượng đào tạo theo định hướng năng lực. Chuẩn tạo ra sự rõ ràng về mục tiêu và nền tảng cho việc kiểm tra có hệ thống việc đạt mục tiêu. Hội nghị Bộ trưởng Văn hoá Giáo dục CHLB Đức (KMK) đã ký “Thoả thuận về Chuẩn đào tạo GV – Khoa học giáo dục” (ngày 16-12-2004). Chuẩn đào tạo GV trình bày những năng lực giáo dục có ý nghĩa đặc biệt đối với đào tạo nghề nghiệp và cuộc

sống nghề nghiệp thường nhật, và có thể kết nối với bồi dưỡng GV.

Chuẩn đào tạo GV được xây dựng dựa trên mô hình năng lực nghề nghiệp GV, trong đó bao gồm những lĩnh vực năng lực sau đây (xem hình bên) [3]. Nội dung những năng lực này được cụ thể hóa trong những tiêu chuẩn được mô tả trong tài liệu chuẩn.

Bảng 1. Chuẩn đào tạo giáo viên

<i>Lĩnh vực năng lực dạy học: GV là chuyên gia về dạy và học</i>
Năng lực 1: GV lập kế hoạch dạy học phù hợp với chuyên môn, công việc, và tiến hành nó khách quan, cụ thể về chuyên môn.
Năng lực 2: GV hỗ trợ việc học của học sinh qua việc tổ chức các tình huống học; động viên học sinh và tạo cho học sinh năng lực thiết lập các mối liên hệ và vận dụng kiến thức đã học.
Năng lực 3: GV khuyến khích các khả năng tự quyết định học và làm việc của học sinh.
<i>Lĩnh vực năng lực giáo dục: GV thực thi nhiệm vụ giáo dục của mình</i>
Năng lực 4: GV biết các điều kiện sống về xã hội và văn hóa của học sinh và tác động đến sự phát triển cá nhân của họ trong khuôn khổ nhà trường.
Năng lực 5: GV truyền đạt các giá trị, chuẩn mực và hỗ trợ việc đánh giá và hành động tự quyết của học sinh.
Năng lực 6: GV tìm ra các giải pháp tiếp cận cho những khó khăn và xung đột trong nhà trường và giờ học.
<i>Lĩnh vực năng lực đánh giá:</i>
<i>GV thực thi nhiệm vụ đánh giá của mình một cách công bằng và có ý thức trách nhiệm</i>
Năng lực 7: GV chẩn đoán các tiền đề và quá trình học tập của học sinh; khuyến khích học sinh có mục đích; tư vấn cho người học, cha mẹ học sinh.
Năng lực 8: GV nắm bắt các thành tích của học sinh trên cơ sở các thước đo đánh giá minh bạch.
<i>Lĩnh vực năng lực đổi mới và phát triển:</i>
<i>GV liên tục phát triển tiếp tục các năng lực của mình</i>
Năng lực 9: GV ý thức được các yêu cầu đặc biệt của nghề GV; hiểu nghề mình như là một viên chức công với trách nhiệm và nghĩa vụ đặc biệt.
Năng lực 10: GV hiểu nghề của mình như là nhiệm vụ học thường xuyên.
Năng lực 11: GV tham gia vào việc lập kế hoạch và triển khai các dự án, dự định của nhà trường.

Chuẩn đào tạo GV được các bang sử dụng từ đầu niên khoá 2005/2006, là cơ sở

cho việc xây dựng chương trình đào tạo GV bao gồm cả các phần đào tạo thực tiễn và đào tạo GV tập sự ở các bang.

2.2. Chuyển đổi mô hình đào tạo GV từ mô hình đào tạo song song sang mô hình đào tạo nối tiếp với hai bậc là Bachelor và Master

Việc chuyển đổi các khoá học sang hệ thống đào tạo hai bậc Bachelor/Master (BA/MA) là kết quả nổi tiếng nhất của cải cách Bologna. Người học Bachelor sau ba đến bốn năm sẽ có một bằng tốt nghiệp tạo khả năng bước vào nghề sớm hơn so với từ trước đến nay vì hệ đại học cũ của Đức kéo dài 5 năm cho kỹ sư/cử nhân. Ngoài ra, hệ thống học tập này có sự tương thích quốc tế và như vậy tạo cơ sở cho tính linh hoạt hơn trong học tập.

Trước năm 1980 ở Đông Đức GV được đào tạo trong các trường đại học sư phạm. Sau 1980, các trường đại học sư phạm (ở Đông Đức) được tích hợp vào các trường đại học tổng hợp đa ngành theo mô hình của Tây Đức. Ngoại lệ còn một số ít bang (như Baden – Württemberg) đến nay vẫn tồn tại các trường sư phạm độc lập nhưng chỉ đào tạo các loại hình GV cho các trường tiểu học và THCS. GV được đào tạo theo cấp học và theo loại hình trường. Cũng có loại GV được đào tạo cho 2 cấp hoặc cho nhiều loại hình trường ở bậc THCS. GV bậc THCS và THPT được đào tạo cho hai môn học chuyên ngành, trong đó có phân biệt môn thứ nhất và môn thứ hai với tỷ trọng thời gian đào tạo khác nhau. Đào tạo GV được thực hiện theo mô hình tích hợp giữa khoa học giáo dục và khoa học chuyên ngành. Ngay từ những năm đầu của các khóa đào tạo GV, bên cạnh các môn học chuyên ngành, sinh viên được học về các môn khoa học giáo dục và thực tiễn trường học. Thời gian cho việc đào tạo GV tiểu học là 7 học kỳ, GV bậc THCS từ 7 đến 9 học kỳ, GV THPT/THCN là 9 học kỳ.

Từ năm 2000, thực hiện quá trình Bologna, việc đào tạo GV được tiến hành theo hai bậc nối tiếp Bachelor và Master. Bậc Bachelor - thời gian đào tạo từ 6-8 học kỳ; bậc Master - từ 2-4 học kỳ. GV cần có trình độ Master thì mới được *đăng ký vào giai đoạn đào tạo GV tập sự*. Vì vậy tốt nghiệp bậc Bachelor trong chương trình đào tạo GV chưa được phép trở thành GV. Người tốt nghiệp Bachelor không bị ràng buộc duy nhất vào hướng học lên bậc Master theo chương trình đào tạo GV mà có thể tìm việc làm ở thị trường lao động theo các hướng khoa học chuyên ngành mà họ đã học. Đối với chương trình đào tạo GV Tiểu học và THCS thì hiện nay có khác nhau giữa các bang, trong đó bậc Bachelor là 6 học kỳ nhưng ở bậc Master thì từ 2-4 học kỳ.

Bảng 2. So sánh việc đào tạo GV theo mô hình trước đây (song song, không phân bậc) và mô hình phân bậc (nối tiếp)

Đào tạo GV không phân bậc	Đào tạo GV phân bậc
Học đại học	Bậc Bachelor
GV THCS/Tiểu học: 8 học kỳ	THCS/Tiểu học: 3 năm (6 học kỳ)

GV THPT (Gymnasium): 9 học kỳ	THPT 3 năm (6 học kỳ)
	Tốt nghiệp Bachelor
	Bậc Master GV THCS/Tiểu học: 3 học kỳ GV THPT: 4 học kỳ (bao gồm thực tập phổ thông)
Kỳ thi quốc gia thứ 1	Tốt nghiệp Master Công nhận như là thi quốc gia lần 1

Mặc dù tổ chức đào tạo GV theo khung Bologna (bậc Bachelor chưa đào tạo khoa học giáo dục), ở Đức hiện nay ngay trong bậc Bachelor đã có nội dung về khoa học giáo dục và thực tiễn phổ thông.

Tên gọi bằng tốt nghiệp đối với các khoá đào tạo Bachelor và Master trong đào tạo GV là Bachelor of Education (B.Ed.) và Master of Education (M.Ed.). Các loại hình GV được đào tạo bao gồm: 1) GV trường tiểu học cũng như bậc tiểu học; 2) GV tiểu học và tất cả hay từng loại trường riêng của bậc trung học cơ sở; 3) GV đối với tất cả hay từng loại trường riêng của bậc trung học cơ sở; 4) GV của bậc trung học phổ thông (các môn phổ thông) hay đối với trường Gymnasium; 5) GV của bậc trung học phổ thông (các môn nghề) hay đối với trường Gymnasium; 6) GV sư phạm đặc biệt.

Sau khi có bằng MEd người học được đăng ký **đào tạo GV tập sự** (được gọi là giai đoạn 2 của đào tạo GV), theo nhu cầu tuyển dụng GV của các bang. Việc đào tạo GV tập sự được thực hiện tại các cơ sở đào tạo GV tập sự của các bang. Cơ sở này trực thuộc Bộ giáo dục và Văn hóa của bang và không thuộc các trường đại học. Việc đào tạo GV tập sự có mục tiêu hình thành năng lực cho các GV tập sự thực thi nghề GV. GV tập sự tiếp thu khả năng hành động nghề nghiệp của người GV: dạy học, giáo dục, tư vấn, đánh giá, đổi mới, tổ chức và quản lý. Chương trình đào tạo tập sự bao gồm xêmina chính, các xêmina chuyên ngành tại cơ sở đào tạo tập sự và đào tạo thực tiễn nhà trường tại các trường (phổ thông) tham gia đào tạo. Quá trình đào tạo GV tập sự theo mô hình trước năm 2000 kéo dài 2 năm. Với mô hình phân bậc Bachelor và Master thì thời gian đào tạo tập sự được rút ngắn còn từ 12 tháng đến 18 tháng do thời gian thực tập sư phạm của khóa đào tạo Master được công nhận. Giai đoạn đào tạo tập sự kết thúc bằng kỳ thi quốc gia thứ hai. Việc tồn tại một cơ sở đào tạo chuyên trách chăm lo đào tạo GV tập sự trực thuộc Bộ giáo dục ở mỗi bang là nét riêng biệt của hệ thống đào tạo GV ở Đức. Do vậy ở Đức không tồn tại hệ thống cấp phép hành nghề GV độc lập. Việc đổi mới đào tạo GV tập sự hiện nay theo hướng tăng cường mối liên hệ của giai đoạn đào tạo tập sự và giai đoạn đào tạo GV ở trường đại học [3].

Trong quá trình hoạt động nghề nghiệp giáo viên được tham gia **bồi dưỡng** nhằm mở rộng và củng cố những kiến thức, khả năng tiếp thu được trong đào tạo và thực tiễn nghề nghiệp, cũng như giúp thích ứng về nội dung với các điều kiện khung và yêu

cầu nghề nghiệp đang thay đổi. Nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng của các GV cũng được quy định trong luật nhà trường của một số bang. Ví dụ, theo điều 67 khoản 3 Luật nhà trường bang Brandenburg, GV cần phải thường xuyên cập nhật kiến thức và khả năng của mình và tham gia đào tạo nâng cao với mức độ phù hợp trong thời gian không có giờ dạy. Hoạt động bồi dưỡng bao gồm các khóa bồi dưỡng ở các cơ sở trung ương, địa phương và bồi dưỡng GV tại trường. Các chương trình đào tạo nâng cao cho lực lượng GV được hỗ trợ bởi mạng bồi dưỡng GV (FortbildungsNetz). Trên website bồi dưỡng, GV có thể tìm thấy tất cả các khóa bồi dưỡng liên quan và thông qua các truy cập cá nhân họ có thể đăng ký các bài giảng hay kết nối mạng FortbildungsNetz cho riêng mình.

2.3. Mô đun hóa chương trình đào tạo và sử dụng hệ thống tín chỉ Châu Âu ECTS

Bên cạnh việc ban hành chuẩn đào tạo GV, KMK thỏa thuận “Các yêu cầu chung cho các tiểu bang về nội dung đào tạo GV đối với các môn khoa học chuyên ngành và lý luận dạy học chuyên ngành”. Các chuẩn đối với các môn khoa học giáo dục cũng như các yêu cầu đối với các môn khoa học chuyên ngành và lý luận dạy học chuyên ngành tạo thành cơ sở cho việc công nhận và đánh giá các khóa học đào tạo GV. Điều này nhằm đảm bảo tính linh hoạt trong hệ thống đại học Đức và lợi ích của các học viên, đảm bảo sự công nhận lẫn nhau giữa các tiểu bang đối với các kết quả học tập và các bằng tốt nghiệp. Các yêu cầu nội dung đối với học tập chuyên ngành và lý luận dạy học chuyên ngành được phát triển với sự hợp tác với các nhà khoa học chuyên ngành cũng như các nhà lý luận dạy học chuyên ngành, với sự tham gia của các hiệp hội chuyên môn và các tổ chức GV. Trong khuôn khổ khung này, các bang và các trường đại học có thể tự mình quy định các trọng tâm và các khác biệt, đồng thời cũng có thể quy định các yêu cầu bổ sung. Đối với mỗi ngành đào tạo, thỏa thuận khung này quy định về: 1) đặc điểm năng lực đặc trưng cho chuyên ngành; 2) nội dung dạy học chuyên ngành; 3) nội dung lý luận dạy học chuyên ngành. Cũng cần lưu ý rằng ở Đức, trong đào tạo GV, lý luận dạy học chuyên ngành thường được xếp trong khối môn học về chuyên ngành mà không xếp trong các khoa học giáo dục, vì LLDH chuyên ngành trước hết dựa trên nội dung, phương pháp và cấu trúc của khoa học chuyên ngành. LLDH chuyên ngành là cầu nối giữa khoa học chuyên ngành và khoa học giáo dục. LLDH chuyên ngành có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đào tạo GV chuyên ngành.

Việc cải cách chương trình đào tạo theo mô hình mới được tiến hành đồng thời với việc mô đun hóa chương trình đào tạo và sử dụng hệ thống tín chỉ châu Âu (ECTS – European Credit Transfer System).

Mô đun là một đơn vị khép kín có thể kiểm tra được, bao gồm những nội dung của một học kỳ hay một năm học, gồm nhiều tín chỉ (LP). Các mô đun được mô tả bao gồm cả chi phí lao động và các điểm tín chỉ được cho (về nội dung và mức độ được nêu trong những giải thích ở phần phụ lục). Điểm thành tích phản ánh toàn bộ công sức của học viên – gồm cả giờ lên lớp trực tiếp và thời gian chuẩn bị, bài nghiên cứu, luận văn... Từng mô đun được mô tả với các phần chính: 1) nội dung và mục tiêu trình độ; 2) các hình thức dạy; 3) các điều kiện tham gia; 4) khả năng vận dụng của mô đun; 5) các điều kiện để trao điểm thành tích; 6) công sức làm việc; 7) thời gian thực hiện mô đun; 8) tần số cung ứng mô đun. Các mô đun được phân loại thành mô đun cơ bản, mô đun chính,

mô đun xây dựng, mô đun đi sâu và tập hợp thành một danh mục theo trình tự thực hiện.

Quy định khung của quá trình Bologna về thời gian đào tạo đại học và tín chỉ theo hệ thống ECTS của hai bậc này như sau:

- Bậc Bachelor: thời gian đào tạo từ 6-8 học kỳ, tương ứng 180-240 tín chỉ (mỗi học kỳ tương ứng 30 tín chỉ)
- Bậc Master: từ 2-4 học kỳ, tương đương 60-120 tín chỉ
- Tổng thời gian đào tạo cả hai bậc là 10 học kỳ, tương ứng 300 tín chỉ.

Bảng 3. Các tín chỉ cần đạt trong từng phần của khóa học BEd và MEd:

BA 180 Tín chỉ (LP) - 6 học kỳ			
Môn 1	Môn 2	Khoa học giáo dục	Luận văn Bachelor về nguyên tắc ở môn 1
89 LP	70 LP	15 LP	6 LP
Tốt nghiệp BA			
Master 120 Tín chỉ (LP) - 4 học kỳ			
Môn 1	Môn 2	Khoa học giáo dục	Thực tập
25 LP	25 LP	30 LP	20 LP
			Luận văn Master về nguyên tắc ở môn 1
			20 LP
Tốt nghiệp Master			

Trong khoá đào tạo GV việc chọn các tổ hợp các môn tương đối tự do, một số giới hạn là từ các đặc thù của từng loại hình GV cũng như môn học. Trong khoá Master các môn đã được chọn trong quá trình học Bachelor sẽ được học tiếp.

Với việc mô đun hóa chương trình đào tạo đại học và sử dụng hệ thống tín chỉ châu Âu (ECTS) tính linh hoạt và minh bạch của việc học tập được nâng lên rõ rệt [2].

2.4. Kiểm định các chương trình đào tạo GV

Việc chuyển dịch sang mô hình đào tạo mới đòi hỏi một hệ thống đảm bảo chất lượng mới. Hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục đại học thông qua đánh giá và kiểm định đã được thực hiện trong hệ thống đại học Đức [2]. Hệ thống này bao gồm một mạng lưới phi tập trung các chi nhánh (gọi là Cơ quan ủy thác), các chi nhánh gắn kết bởi một cơ quan kiểm định trung ương gọi là Hội đồng kiểm định hay Quỹ kiểm định các khóa đào tạo. Cơ quan kiểm định trung ương được cơ cấu từ 4 đại diện trường đại học, 4 đại diện các bang, 4 đại diện từ thực tiễn nghề nghiệp, 2 đại diện sinh viên, 2 đại diện quốc tế.

Cơ quan ủy thác kiểm định là các chi nhánh kiểm định có quyền cấp dấu chất lượng của Hội đồng kiểm định cho các khóa đào tạo có bằng tốt nghiệp Bachelor và

Master cũng như các hệ thống được kiểm định. Các cơ quan ủy thác kiểm định là các cơ sở hoạt động theo nguyên tắc phi lợi nhuận.

Việc kiểm định bao gồm kiểm định *các khóa đào tạo* (chương trình đào tạo), kiểm định *các hệ thống đào tạo* (cơ sở đào tạo) và kiểm định *các chi nhánh kiểm định* (cơ quan ủy thác)

Các tiêu chí đối với việc kiểm định các khóa đào tạo bao gồm: 1) điều khiển hệ thống trường đại học; 2) các mục tiêu chất lượng của chương trình khóa học; 3) sự sắp xếp chương trình khóa học vào hệ thống học tập; 4) chương trình khóa đào tạo; 5) tiến hành khóa đào tạo; 6) hệ thống thi cử; 7) tính minh bạch và thuyết minh; và 8) bảo đảm chất lượng.

Tiếp theo việc kiểm định các khóa đào tạo thì việc kiểm định các hệ thống đào tạo (kiểm định trường đại học với tư cách một hệ thống đảm bảo chất lượng) cũng được thực hiện bởi hệ thống kiểm định.

Các tiêu chí đối với kiểm định hệ thống bao gồm: 1) các mục tiêu về trình độ; 2) hệ thống điều khiển trong học tập và giảng dạy; 3) quy trình bảo đảm chất lượng nội bộ; 4) hệ thống báo cáo và thu thập dữ liệu; 5) thẩm quyền trách nhiệm; và 6) thuyết minh.

3. Kết luận

Giáo dục Đức cho thấy một bài học thành công trong việc quốc tế hóa nền giáo dục đại học, quốc tế hóa việc đào tạo GV mà không mất bản sắc và truyền thống riêng. Người Đức thành công trong mục tiêu dịch chuyển sang một hệ thống học tập phân bậc Bachelor và Master trong đào tạo GV với các bằng tốt nghiệp được công nhận tương đương toàn châu Âu, cải thiện quá trình bảo đảm chất lượng và gia tăng tính linh hoạt trong lĩnh vực đại học. Với định hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, quốc tế hóa nền giáo dục Việt Nam [5], những bài học kinh nghiệm của giáo dục Đức thực sự đáng để quan tâm và học tập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Jakupec Victor, Meier Bernd, Nguyễn Văn Cường (2006): Các xu hướng quốc tế trong xây dựng chương trình dạy học và sự liên hệ với chương trình THPT ở Việt Nam, *Tạp chí Giáo dục* số 40, kỳ 2-6/2006.
- [2]. Hoyningen-Huene (2010): Kiểm định các khóa đào tạo giáo viên, Tài liệu dành cho khóa đào tạo ngắn hạn, *Dự án đào tạo giáo viên THPT và TCCN*, Potsdam Univ.
- [3]. Meier Bernd, Nguyễn Văn Cường (2010): Mô hình, nội dung, phương pháp đào tạo giáo viên, *Tài liệu dành cho khóa đào tạo ngắn hạn*, Dự án đào tạo giáo viên THPT và TCCN, Potsdam Univ.
- [4]. Singh Raja Roy (1991): *Nền giáo dục cho thế kỷ XXI: Những triển vọng của Châu Á – Thái Bình Dương*, UNESCO khu vực Châu Á và Thái Bình Dương, Băng-Cốc.
- [5]. Thủ tướng chính phủ (2001): Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010, Quyết định số 201/2001/QĐ ngày 28/12/2001.